TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HS-PT
Ngày: 04/8/2025.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**

ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: ông **Trương Quốc Lập**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: ông **Nguyễn Chiến**, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 173/2025/TLPT-HS ngày 18 tháng 4 năm 2025 đối với các bị cáo Tăng Thụy Ngọc H, Phạm Thị Mỹ D, Mai Thị K về tội "Cưỡng đoạt tài sản" do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 10/3/2025 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Tăng Thụy Ngọc H - sinh ngày 16/10/1981 tại thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: số G đường C, tổ D, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là số G đường C, phường C, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Phật giáo; con ông Tăng Ngọc L (sinh năm 1958) và bà Ngô Thị K1 (sinh năm 1957); có chồng: Tạ Văn M (sinh năm 1982) và có 01 con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. Phạm Thị Mỹ D - sinh ngày 13/02/1991 tại thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: số A đường B, tổ E, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là số A đường B, phường C, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc

tịch: Việt Nam; tôn giáo: Cao đài; con ông Phạm Văn A (đã chết) và bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1951); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

3. Mai Thị K - sinh ngày 17/4/1991 tại thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: số G đường C, tổ C, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là số G đường C, phường C, thành phố Đà Nẵng); nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Mai Xuân Q (sinh năm 1961) và bà Đặng Thị N1 (sinh năm 1963); có chồng: Nguyễn Hữu Á (sinh năm 1988) và có 02 con (lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2019); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo* Tăng Thụy Ngọc H *theo yêu cầu của bị cáo:* ông Vũ Văn N2 - Luật sư của Công ty L3 - chi nhánh H4. Có mặt. Bị cáo H có đơn từ chối Luật sư do Toà án chỉ định.

* *Người bào chữa cho bị cáo* Phạm Thị Mỹ D *theo yêu cầu của Toà án:* ông Lê Hữu P - Luật sư của Công ty L4 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo* Mai Thị K *theo yêu cầu của Toà án:* ông Thái Quốc V - Luật sư của Công ty L5 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Có mặt.

* *Bị hại:*

1. Bà Phạm Trịnh Sanh H1 - sinh năm 1993; nơi cư trú: K đường Đ, tổ G, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là K đường Đ, phường T, thành phố Đà Nẵng). Hiện đang chấp hành án tại Trại giam B. Vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Thiên C1 - sinh năm 2000; nơi cư trú: số H đường P, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là số H đường P, phường H, thành phố Đà Nẵng). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* bà Tăng Thụy Ngọc P1 - sinh năm 1991; nơi cư trú: số G đường C, tổ D, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là số G đường C, phường C, thành phố Đà Nẵng). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ngoài ra, vụ án còn có bị cáo Nguyễn Lê Hoài A1 không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02/3/2021, Nguyễn Lê Hoài A1, Phạm Thị Mỹ D, Mai Thị K, Tăng Thị Ngọc P2 cùng góp vốn, mở cửa hàng M1 kinh doanh các mặt hàng sữa tươi theo

Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số 32H8009371 do Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng cấp; người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Lê Hoài A1; địa chỉ cửa hàng: số A đường H, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (nay là phường C, thành phố Đà Nẵng). Nguyễn Lê Hoài A1 có thuê 02 nhân viên (không ký hợp đồng lao động) là bà Trần Thị Thiên C1 (làm việc từ tháng 02/2022), bà Phạm Trịnh Sanh H1 (làm việc từ cuối tháng 02/2023) để quản lý và bán hàng tại cửa hàng.

Khoảng 08 giờ ngày 27/3/2023, do nghi ngờ thất thoát sữa, Nguyễn Lê Hoài A1, Phạm Thị Mỹ D, Mai Thị K yêu cầu hai nhân viên Phạm Trịnh Sanh H1 và Trần Thị Thiên C1 đến cửa hàng tại số A đường H tiến hành kiểm tra, đối chiếu hàng hóa tại kho với hàng hóa thực tế trên hệ thống. Việc kiểm tra được thực hiện liên tục. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, Tăng Thụy Ngọc H là chị ruột của Tăng Thụy Ngọc P1 được P1 nhờ đến tham gia kiểm tra cùng với A1, D và K. Một lúc sau thì việc kiểm tra hoàn tất, nhập số lượng kiểm đếm hàng bị thất thoát lên máy tính và Phạm Thị Mỹ D gửi file kiểm đếm hàng hoá đã thiếu qua cho Tăng Thụy Ngọc P1 để tính giá cho từng sản phẩm bằng tiền. Trong khi chờ P1 tính giá trị thất thoát thì A1, H, D và K liên tục tra hỏi H1 và C1 về lý do thất thoát hàng hóa, cách thức thực hiện. Đồng thời, A1, H, D và K tạo áp lực bằng cách đe dọa sẽ đưa vụ việc ra cơ quan Công an để giải quyết.

Do sợ bị đưa ra Công an nên H1 và C1 thừa nhận việc gây ra sự thất thoát hàng hoá trong thời gian tháng 3/2023, thừa nhận việc bán sữa cho khách nhưng không lên đơn, không nhập vào hệ thống quản lý và thu tiền của khách nhưng chưa nhập cho cửa hàng. Số tiền thu của khách chưa nhập cho cửa hàng thì H1 và C1 sử dụng để mua 42 thùng sữa (có bảng kê các loại sữa với trị giá 14.784.000đồng) khắc phục lại cho cửa hàng vào tối ngày 26/3/2023 (trước ngày kiểm kê 01 ngày) và số tiền chênh lệch còn lại thì H1 và C1 đợi đến cuối tháng sẽ đối chiếu kiểm kê hàng hóa và nếu thiếu thì sẽ nộp lại đủ cho cửa hàng.

Sau khi H1, C1 thừa nhận sự việc thì A1, H, D và K tiếp tục đe doạ sẽ tố cáo H1, C1 đến cơ quan Công an để giải quyết. Lúc này, C1 nói chỉ mượn hàng của cửa hàng để giao cho khách xong rồi H1 sẽ mua hàng trả lại chứ không lấy hàng của cửa hàng. Nghe vậy, A1 nói vẫn bị truy tố bình thường. Tiếp tục, A1, H, D và K yêu cầu Hoà và C1 khai về kế hoạch, cách thức thực hiện việc lấy hàng hoá của cửa hàng như thế nào, nguồn hàng từ đâu, hiện tại kho hàng ở đâu, ai là người chủ mưu, đồng phạm? H1 và C1 có giải thích không có lập kế hoạch, không có bàn bạc gì với nhau từ trước, 42 thùng sữa khắc phục cho cửa hàng là H1 lấy của nhà phân phối khác để bù vào cho cửa hàng. Lúc này, A1, H, D và K tiếp tục đe dọa nếu đưa vụ việc ra cơ quan Công an để điều tra thì việc cố tình đưa hàng giả vào sẽ ảnh hưởng đến thương hiệu của cửa hàng, bán ra thị trường thì tội còn nặng hơn nữa. Liên tục bị tạo áp lực, đe doạ, H1 và C1 nhiều lần năn nỉ, xin không đưa vụ việc ra cơ quan Công an.

Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, D gọi điện thoại cho T Thụy Ngọc P1 nói P1 gửi bảng tính tổng thiệt hại bằng tiền để lập biên bản làm việc thì P1 nói sơ bộ thiệt hại là trên 50.000.000đồng. Nghe vậy, H, A1 liền đe doạ H1 và C1 "Chỉ cần 2 triệu thôi đã bị xử lý rồi, chứ cần gì 50.000.000đồng". Sau đó, P1 gửi file bảng tính thiệt hại qua cho H và K để đi in file ra văn bản. Lúc này, H1 sợ sẽ bị đưa ra Công an nên tâm lý hoảng loạn, H1 tiếp tục van xin và lấy một con dao trong cửa hàng rồi chạy vào phòng vệ sinh khóc lóc, kể về hoàn cảnh khó khăn của mình và xin đừng báo cơ quan Công an. Khoảng 5 phút sau, H và K mang bản in tính thiệt hại về đến cửa hàng thì biết được việc H1 có ý định tự tử nên H có nói "Mọi người đi ra hết đi, trong cửa hàng có camera hết, hắn làm gì thì kệ, gọi Công an đến". Một lúc sau, H1 đi ra, K và H đưa biên bản kiểm kê hàng hoá, tổng thiệt hại là 62.613.177đồng (quá trình điều tra xác định thiệt hại thực tế 27.987.479đồng, đã khắc phục 42 thùng sữa trị giá 14.784.000đồng, số tiền còn lại 13.203.479đồng, tuy nhiên, do P1 tính nhầm lẫn đơn vị sản phẩm nên lên đến 62.613.177đồng).

Dựa trên số tiền thiệt hại, A1, H, D và K tiếp tục tạo áp lực, đe doạ sẽ tố giác hành vi của H1, C1 ra cơ quan Công an để buộc H1, C1 phải bồi thường cho cửa hàng. Sau đó, H nói quy định của cửa hàng nhân viên bán hàng không lên đơn thì phải đền bù gấp 03 lần và yêu cầu Hoà, C1 phải đền bù gấp 3. Do sợ vụ việc bị đưa ra Công an, Chi và Hòa đồng Ý đền bù thiệt hại cho cửa hàng số tiền 187.839.531đồng. Tiếp tục, H nói là tháng vừa rồi cửa hàng ước tính sụt giảm doanh số, chi phí thuê nhà, điện nước, chi phí nộp thuế hàng tháng bị tổn thất số tiền 400.000.000đồng, buộc H1, C1 phải bồi thường thêm số tiền này. Do số tiền quá lớn, H1, C1 nói không có khả năng bồi thường cho cửa hàng. H tiếp tục đe dọa sẽ đưa vụ việc ra cơ quan Công an để giải quyết. Vì quá lo sợ, H1, C1 đã đồng ý bồi thường tổng số tiền 587.839.531đồng.

Sau đó, A1, H, D và K yêu cầu Hoà, C1 phải đưa đủ số tiền nêu trên trong vòng hai tháng và phải cam kết đưa ra phương án trả số tiền này theo từng đợt cụ thể, nếu chậm trả theo cam kết thì A1, H, D và K sẽ đưa vụ việc ra Công an để giải quyết. H1, C1 đồng ý chia ra làm 03 đợt để khắc phục, đợt 1: 90.000.000đồng vào ngày 30/3/2023, đợt 2: 150.000.000đồng vào ngày 20/4/2023 và đợt 3: 347.839.531đồng vào ngày 27/5/2023.

Để đảm bảo thực hiện việc khắc phục thiệt hại, A1, H, D, K buộc H1 để lại chiếc xe môtô nhãn hiệu Honda Airblade, biển kiểm sát: 43C1-217.27 (xe này H1 thuê của anh Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1978, trú tại: số C đường Đ, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng); 01 máy tính xách tay hiệu D1 và số tiền 10.000.000đồng (H2 chuyển khoản cho Tăng Thụy Ngọc P1); buộc C1 để lại xe môtô nhãn hiệu Honda Vision, biển kiểm sát: 81B3-189.44. Khoảng 23 giờ 55 phút cùng ngày, H2 và C1 ra về. Đến ngày 29/3/2023, H2 và C1 có đơn tố cáo A1, H, D, K đến cơ quan Công an quận C.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 10/3/2025 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 40/2025/TB-TA ngày 16/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự; riêng bị cáo Tăng Thụy Ngọc H còn được áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, bị cáo Phạm Thị Mỹ D và bị cáo Mai Thị K còn được áp dụng thêm khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Tăng Thụy Ngọc H 05 (năm) năm tù, Phạm Thị Mỹ D 04 (bốn) năm tù, Mai Thị K 04 (bốn) năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Thời gian chấp hành hình phạt tù đều tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Lê Hoài A1, quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, bị cáo Tăng Thụy Ngọc H, bị cáo Phạm Thị Mỹ D và bị cáo Mai Thị K đều có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị cáo Tăng Thụy Ngọc H, Phạm Thị Mỹ D, Mai Thị K đều giữ nguyên nội dung kháng cáo và đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết khách quan của vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án: do phát hiện Trịnh Thị Sanh H3 và Trần Thị Thiên C1 bán hàng không ra đơn, thu tiền của khách chưa nộp lại cho cửa hàng gây thiệt hại thực tế là 27.987.479đồng, Nguyễn Lê Hoài A1, Tăng Thụy Ngọc H, Phạm Thị Mỹ D và Mai Thị K liên tục trong thời gian dài tạo áp lực, đe doạ sẽ tố giác hành vi của H3, C1 ra cơ quan Công an, buộc H3, C1 phải đền bù 187.839.531đồng và bồi thường thiệt hại vô hình 400.000.000đồng, tổng số tiền phải bồi thường là 587.839.531đồng. Toà án cấp sơ thẩm xử các bị cáo về tội "Cưỡng đoat tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan. Các bị cáo biết rõ tâm lý H3, C1 sợ đưa sự việc ra cơ quan Công an nên liên tục có hành vi uy hiếp tinh thần đối với bị hại, buộc bị hại bồi thường gấp 3 lần thiệt hại và bồi thường thiệt hại vô hình. Biên bản làm việc nghe video, ghi thành văn bản, đối chiếu, xác nhận ngày 03/8/2023 đối với 08 đoạn video do bị cáo K và bị cáo A1 cung cấp (từ bút lục số 582 đến số F) đã thể hiện rõ việc uy hiếp tinh thần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên tội danh và hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 10/3/2025 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Luật sư Vũ Văn N2 bào chữa cho bị cáo Tăng Thụy Ngọc H đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá các tình tiết khách quan của vụ án để xem xét tội danh đối với bị cáo H, xem xét trách nhiệm hình sự của bị hại H3, C1 vì có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm, bị hại cũng có lỗi. Mục đích các bị cáo chỉ lấy số tiền 62 triệu đồng. Việc trích video không toàn diện nên cơ quan điều tra đánh giá chưa toàn diện. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm.

- Luật sư Lê Hữu P bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Mỹ D cho rằng xuất phát từ sai phạm của bị hại dẫn đến sự việc. Kết luận điều tra cho rằng có uy hiếp về tinh thần, đe doạ tố cáo sự việc ra cơ quan Công an là không có căn cứ. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là không có căn cứ. Vì vậy, bị cáo D không phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản".

- Luật sư Thái Quốc V bào chữa cho bị cáo Mai Thị K cho rằng bị cáo K không đưa ra lời đe doạ nào đối với bị hại. Án sơ thẩm cho rằng các bị cáo buộc viết giấy bồi thường tiền là đe doạ là không đúng. Các bị cáo làm như vậy để nộp cơ quan Công an. Việc để lại tài sản là tự nguyện của bị hại. Nguyên nhân dẫn đến sự việc là do bị hại H3 đòi tự tử. Bị hại có lỗi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trách nhiệm của bị hại để quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo Tăng Thụy Ngọc H, Phạm Thị Mỹ D, Mai Thị K: tại phiên toà phúc thẩm, cả ba bị cáo đều khai nhận hành vi của mình nhưng lại cho rằng bị hại Phạm Trịnh Sanh H1 và Trần Thị Thiên C1 là người có lỗi, gây thiệt hại cho cửa hàng 587.839.531đồng nên H1, C1 tự nguyện viết giấy thoả thuận cam kết bồi thường, tự nguyện để lại tài sản; hành vi của các bị cáo không phạm tội hoặc chỉ phạm tội tại khoản 1 Điều 170 của Bộ luật Hình sự. Song, xét án sơ thẩm xử các bị cáo H, D, K về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Bởi lẽ:

[1.1] Tại cơ quan điều tra, bị cáo Nguyễn Lê Hoài A1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Bị cáo đã trực tiếp tham gia cùng với D, K, H cưỡng đoạt tài sản của H1 và C1, nếu không đưa 587.839.531đồng thì sẽ đưa sự việc ra cơ quan Công an. Xét đây là hành vi uy hiếp, khống chế tinh thần nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 587.839.531đồng của H1, C1. Bị cáo A1 nhận thức rằng việc H1, C1 viết biên bản tự nguyện là do bị cáo cùng với các bị cáo D, K, H khống chế tinh thần nên buộc phải viết. Tại bút lục số 262, bị cáo Tăng Thụy Ngọc H thừa nhận rằng: "… số tiền chúng tôi hướng tới khi chiếm đoạt tài sản của H1, C1 là 587 triệu…" nên đã đe doạ buộc H1, C1 phải đồng ý viết giấy thoả thuận cam

kết bồi thường số tiền 587.839.531đồng và để lại tài sản. Bị cáo H còn khai: để H1, C1 đồng ý viết giấy thoả thuận cam kết bồi thường thì bị cáo H nói rằng sẽ tố cáo hành vi của H1, C1 ra cơ quan Công an. Bị cáo H là người đưa ra hai phương án để H1, C1 chọn và cũng là người yêu cầu Hoà, C1 để lại tài sản. Vì không muốn bị tố giác nên H1, C1 đã đồng ý. Tại các bút lục số 333, số 429, số A, các bị cáo Phạm Thị Mỹ D, Mai Thị K cũng khai nhận rằng: việc H1, C1 viết giấy thoả thuận cam kết bồi thường là theo yêu cầu của các bị cáo chứ không phải tự nguyện; mục đích các bị cáo lập biên bản là để buộc H1, C1 đưa số tiền 587.839.531đồng. Ngoài ra, bị cáo D còn khai rằng: từ lúc kiểm kê hàng hoá cho đến khi kết thúc sự việc, các bị cáo thường xuyên đe doạ sẽ đưa sự việc của H1, C1 ra cơ quan Công an. Mặt khác, tại Biên bản làm việc nghe video, ghi thành văn bản, đối chiếu, xác nhận ngày 03/8/2023 đối với 08 đoạn video do các bị cáo K, A1 cung cấp (từ bút lục số 582 đến bút lục số 608) cũng đã thể hiện rõ hành vi uy hiếp tinh thần của các bị cáo đối với bị hại H1, C1.

[1.2] Trên cơ sở lời khai của các bị cáo A1, H, D, K nêu trên cùng với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: sau khi phát hiện Phạm Trịnh Sanh H1 và Trần Thị Thiên C1 bán hàng không xuất hoá đơn, thu tiền của khách nhưng không nhập lên hệ thống quản lý của cửa hàng và chưa nộp lại tiền cho cửa hàng, các bị cáo Nguyễn Lê Hoài A1, Tăng Thụy Ngọc H, Phạm Thị Mỹ D và Mai Thị K liên tục dùng áp lực là lời nói, thái độ, hành động (quay phim) nhằm tạo sự lệ thuộc, đe dọa, uy hiếp tinh thần trong khoảng thời gian dài (từ 08 giờ đến 23 giờ 50 phút ngày 27/3/2023). Mục đích để buộc H1 và C1 phải viết giấy thoả thuận cam kết bồi thường trái ý muốn của bị hại nhằm chiếm đoạt của H1 và C1 số tiền 587.839.531đồng, trong khi H1, C1 chỉ nợ cửa hàng số tiền 27.987.479đồng. Đồng thời, các bị cáo buộc bị hại H1, C1 để lại một số tài sản gồm: xe máy, máy tính và 10.000.000đồng. Mặc dù đã khấu trừ số tiền bị hại H1, Chi nợ cửa hàng nhưng các bị cáo vẫn còn chiếm đoạt của H1, C1 số tiền 559.852.052đồng. Do đó, án sơ thẩm xử các bị cáo H, D, K về tội "Cưỡng đoạt tài sản" với tình tiết định khung tại điểm a khoản 4 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[1.3] Mặc dù sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo H, K, D xuất trình thêm tài liệu thể hiện đã nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo H, K có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình; mẹ bị cáo D có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm đã phân hoá vai trò của từng bị cáo, xử phạt bị cáo H 05 năm tù, bị cáo D 04 năm tù và bị cáo K 04 năm tù là đã xem xét, chiếu cố nhiều cho các bị cáo. Hơn nữa, các bị cáo không xin giảm nhẹ hình phạt mà kêu oan. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo H, D, K cũng như lời bào chữa của các Luật sư; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, giữ nguyên tội danh và khung hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 10/3/2025 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[2] Đối với yêu cầu của các bị cáo và các Luật sư cho rằng H1, C1 đã làm thất thoát của cửa hàng số tiền 27.987.479đồng nhưng Toà án cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm đối với H1, C1. Hội đồng xét xử thấy: Toà án cấp sơ thẩm đã có Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung. Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có văn bản khẳng định hành vi của H1, C1 không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do đó, yêu cầu này của các bị cáo và các Luật sư không có cơ sở chấp nhận.

[3] Do nội dung kháng cáo của bị cáo Tăng Thụy Ngọc H, bị cáo Phạm Thị Mỹ D, bị cáo Mai Thị K không được chấp nhận nên các bị cáo H, D, K phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Tăng Thụy Ngọc H, bị cáo Phạm Thị Mỹ D và bị cáo Mai Thị K; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 10/3/2025 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 40/2025/TB-TA ngày 16/6/2025 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38; khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Tăng Thụy Ngọc H **05** (năm) năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản". Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 2 Điều 54; khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Phạm Thị Mỹ D **04** (bốn) năm tù về tội "Cưỡng đoạt tài sản" Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 2 Điều 54; khoản 3 Điều 57 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Mai Thị K **04** (bốn) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về án phí: bị cáo Tăng Thụy Ngọc H, bị cáo Phạm Thị Mỹ D và bị cáo Mai Thị K - mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

***Nơi nhận**:*

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng (03);
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Công an thành phố Đà Nẵng (03);
- Trại tạm giam CA thành phố Đà Nẵng (03);
- Bị cáo; bị hại; người liên quan;
- Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Kim Liên